

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
QUÝ III NĂM 2010

Đơn vị TÍNH: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	1/1/2010	9/30/2010
A- TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		51,886,004,024	63,149,542,812
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,530,232,806	147,444,989
1. Tiền mặt	111		1,485,916,931	73,197,207
2. Tiền gửi Ngân hàng và các khoản tương đương tiền	112		44,315,875	74,247,782
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	16,947,806,100	27,972,184,800
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		33,095,436,108	36,447,521,019
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(16,147,630,008)	(8,475,336,219)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	24,532,413,938	21,873,743,707
1. Phải thu của khách hàng	131		11,571,516,970	8,952,340,970
2. Trả trước cho người bán	132		2,500,000,000	3,700,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135		10,460,896,968	9,221,402,737
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	8,854,186,449	12,494,447,412
1. Hàng hoá tồn kho	141		8,854,186,449	12,494,447,412
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	21,364,731	661,721,904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21,364,731	661,721,904
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		12,548,885,593	14,745,195,565
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.06	3,448,885,593	3,095,195,565
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,448,885,593	3,095,195,565
- Nguyên giá	222		6,200,851,595	6,200,851,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,751,966,002)	(3,105,656,030)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			

- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.06		
III . Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	9,100,000,000	11,650,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		5,800,000,000	8,350,000,000
2,1 Đầu tư vào công ty liên kết	252.1		5,800,000,000	4,410,000,000
2,2 Đầu tư vào công ty liên kết	252.2			3,940,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3,300,000,000	3,300,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
Tổng cộng tài sản (270=100+ 200)	270		64,434,889,617	77,894,738,377

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	1/1/2010	9/30/2010
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		18,763,808,112	23,246,097,892
I- Nợ ngắn hạn	310		18,734,728,018	23,217,017,798
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	9,698,375,844	8,077,874,646
2. Phải trả cho người bán	312	V.09	5,552,819,142	6,777,329,142
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	330,180,000	5,518,920,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	436,380,250	340,280,145
5. Phải trả người lao động	315	V.12	62,557,442	
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng Xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	2,410,629,928	2,364,344,353
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.14	243,785,412	138,269,512
II- Nợ dài hạn	330		29,080,094	29,080,094
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn khác	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.16	29,080,094	29,080,094
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			

B - Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		45,671,081,505	54,648,640,485
I - Vốn chủ sở hữu	410		45,671,081,505	54,648,640,485
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	30,400,000,000	30,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	15,200,000,000	15,200,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.18	4,954,833,089	4,954,833,089
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.18	2,217,258,699	2,217,258,699
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.18	102,200,000	71,150,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.18	(7,203,210,283)	1,805,398,697
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	V.18		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	V.18		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		64,434,889,617	77,894,738,377

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư , hàng hoá nhận giữ hộ , gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ , ký gửi , ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp , dự án			

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2010

Người Lập Biểu

K Ế TOẢN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ ÁNH MAI

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGUYỄN TRỌNG VINH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty cổ phần Đầu tư CMC
Quý III năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mó số	Thuyết minh	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
TỔNG DOANH THU			7,395,843,547	8,274,381,344	36,497,431,947	33,359,445,972
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	V.19	6,517,989,091	7,640,320,341	28,658,578,288	31,105,490,274
2. Các khoản giảm trừ	02	V.20				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		6,517,989,091	7,640,320,341	28,658,578,288	31,105,490,274
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	5,947,063,000	6,317,667,709	26,105,466,031	27,256,283,783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		570,926,091	1,322,652,632	2,553,112,257	3,849,206,491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	877,854,456	634,061,003	7,838,853,659	2,253,955,698
7. Chi phí tài chính	22	V.23	340,278,372	495,205,142	-452,502,647	1,751,326,779
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		150,271,635	474,729,507	459,050,117	1,139,077,368
8. Chi phí bán hàng	24	V.24	62,449,790	130,622,349	200,290,786	465,588,385
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.25	468,210,552	557,253,774	1,462,350,539	1,366,905,624
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		577,841,833	773,632,370	9,181,827,238	2,519,341,401
{30=20+21(21-22)-(24+25)}						
11. Thu nhập khác	31	V.26	24,154,545	111,210,823	90,610,334	6,254,052,306
12. Chi phí khác	32	V.27	145,490		5,914,492	122,814,382
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		24,009,055	111,210,823	84,695,842	6,131,237,924
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		601,850,888	884,843,193	9,266,523,080	8,650,579,325
(50=30+40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		75,231,361		257,914,100	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		526,619,527	884,843,193	9,008,608,980	8,650,579,325
(60=50-51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ghi chú : Chi phí thuế TNDN sau khi bù lỗ năm trước lợi nhuận đến 30/09/2010 còn : 2.063.312.797x25%x50% = 257.914.100

Hà Nội, ngày 11 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Ánh Mai

Nguyễn Trọng Hà

Ngô Trọng Vinh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

MÃ CHỨNG KHOÁN CMC

QUÝ III NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ NÀY	LUỸ KẾ
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	17,085,912,727	70,548,736,724
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(2,072,665,863)	-20,944,338,264
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(222,559,502)	-518,579,546
4. Tiền chi trả lãi vay, phí giao dịch	4	(393,750,081)	-759,050,117
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	144,580,083	425,978,322
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7	(734,185,160)	-2,643,033,161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13,807,332,204	46,109,713,958
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	9,154,545	75,610,334
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-843,380,000	-8,350,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và chia lợi nhuận được chia	27	78,470,118	6,909,250,855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-755,755,337	-1,365,138,811
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	(10,082,374,911)	-25,609,918,911
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7,078,374,911	19,283,900,511
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10,476,797,854)	-39,801,344,564
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-13,480,797,854	-46,127,362,964
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-429,220,987	-1,382,787,817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	576,665,976	1,530,232,806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	147,444,989	147,444,989

Hà nội ngày 11 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐỖ ÁNH MAI

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGÔ TRỌNG VINH

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

MÃ CHỨNG KHOÁN CMC

QUÝ III NĂM 2010

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	30/09/2009
1	Cơ cấu tài sản			
	1.1 Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	80,52	81,07
	1.2 Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	19,48	18,93
2	Bố trí cơ cấu			
	2.1 Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	28,74	29,84
	2.2 Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	71,26	70,16
3	Khả năng thanh toán			
	3.1 Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản / Nợ phải trả)	Lần	3,479	3,351
	3.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn)	Lần	2,806	2,717
	3.3 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có / Vay và nợ ngắn hạn)	Lần	0,083	0,018
4	Tỷ suất sinh lời			
	4.1 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	17,05	31,43
	4.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)	%	13,76	11,57
	4.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	19,68	16,48

Hà nội ngày 20 tháng 10 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRỌNG HÀ

NGÔ TRỌNG VINH

Công ty cổ phần đầu tư cmc

Ngõ 83 - đường ngọc hồi - phường Hoàng liệt – quận hoàng mai - Hà nội

Thuyết minh báo cáo tài chính

quý III năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1 Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần đầu tư CMC , tiền thân là Công ty Xây dựng và cơ khí số 1 là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt nam được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 3888/QĐ - BGTVT ngày 21/01/2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải

Từ ngày 14/10/2005 Công ty Xây dựng và cơ khí số 1 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí số 1 theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ giao thông Vận tải và đăng ký kinh doanh số 0103009571 ngày 14/10/2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp . Ngày 16 tháng 04 năm 2008 Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí số 1 đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư CMC .

2. Ngành nghề lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông , công nghiệp , dân dụng , thủy lợi và kết cấu hạ tầng , cụm dân cư , khu đô thị mới , khu công nghiệp , xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV .

- Sản xuất Ô tô và phụ tùng Ô tô các loại , các sản phẩm cơ khí , công nghiệp , sửa chữa , lắp ráp , tân trang , hoán cải , phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải , gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu .

- Kinh doanh nhà , hạ tầng khu đô thị mới , khu dân cư tập trung .

- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư , nguyên liệu , đại lý xăng dầu , phương tiện vận tải và phụ tùng , thiết bị , máy móc các loại , hàng tiêu dùng , cho thuê máy móc thiết bị xây dựng .

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn .

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng .

- Kinh doanh vận tải Ô tô .

- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông , thủy lợi , dân dụng , công nghiệp .

- Đầu tư xây dựng nhà trẻ , trường mầm non tư thục .

- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại , cho thuê văn phòng .

- Kinh doanh bất động sản .

- Đầu tư , xây dựng các công trình ngành viễn thông .

Trụ sở Công ty tại : Ngõ 83 - Đường Ngọc Hồi – Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai- Hà Nội

Tel : 04.36810.237

FAX : 04.38612718

Mã số thuế : 0100104309

II . Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ) hạch toán theo phương pháp giá gốc , phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung .

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính .

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính , sử dụng phần mềm kế toán của Công ty cổ phần và giải pháp công nghệ CSS .

IV . Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo , gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp , tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn , tiền đang chuyển được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ) phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 .

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc . Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : Chi phí mua , chi phí chạy thử , chi phí vận chuyển và các chi phí khác liên quan .

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Phương pháp giá đích danh .

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kiểm kê định kỳ .

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Thực tế theo nguyên trạng máy

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá , được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình , Quyết định số 15/2006 /QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 về ban hành Chế độ quản lý , sử dụng và trích lập khấu hao tài sản cố định . Cụ thể các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thoả mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau :

Chắc chắn thu lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó .

Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy .

Thời gian sử dụng ước tính trên một năm .

Có giá trị từ 10.000.000 đồng trở lên .Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng .

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai .Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ .

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình , kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25-50
Máy móc thiết bị	05-12
Phương tiện vận tải , truyền dẫn	06-10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	01-03

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là tiền mua cổ phiếu được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua .

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần CMC – KPI được ghi nhận theo giá gốc , bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư .

Các khoản đầu tư liên kết , liên doanh là khoản đầu tư góp vốn vào Trung tâm Dạy nghề nhân đạo mỹ nghệ Kim hoàn .

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng , khế ước vay , phiếu thu , phiếu chi và chứng từ ngân hàng .

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính .

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác .

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ sau , bao gồm các loại chi phí :

Công cụ dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ , dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm .

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau . Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng , khế ước vay và thời gian vay thực tế .

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán .

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá , xây lắp , cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi , Doanh thu từ lãi tiền gửi , thu cổ tức , hoạt động mua , bán chứng khoán .Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng , phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán , phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – Doanh thu và thu nhập khác .

Các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng , doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện , được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu , quyết toán , đã phát hành hoá đơn GTGT , phù hợp với quy định tại chuẩn mực số 15 – “ Hợp đồng xây dựng” . Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng , đánh giá phần công việc hoàn thành .

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ , phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi , cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực số 14 – “ Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu từ hoạt động mua , bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc , phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi , cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác ” .

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ .

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ , không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính , bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá .

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 ghi nhận các khoản phải thu , phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng .

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi , chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế .

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng , phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua .

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng , phiếu thu , chứng từ ngân hàng .

11.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai , tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hoá là máy móc xây dựng , thuế suất thuế GTGT 10% gồm xây dựng các công trình , cho thuê máy móc thiết bị , dịch vụ vệ sinh xe . thu khác .

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần đầu tư CMC là Doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần nên được miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm theo nghị định 187/2004/NĐ - CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ . Theo công văn số 5248/TC-CST ngày 29/04/2005 của Thứ trưởng Bộ Tài chính giảm 50% thuế thu nhập trong 2 năm cho Doanh nghiệp đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán .

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn các công trình xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh của tổng hạng mục công trình phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ .

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ , phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ .

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
Tiền mặt	1.485.916.931	73.197.207
Tiền gửi ngân hàng	44.315.875	74.247.782
Ngân hàng đầu tư và phát triển nam Hà Nội	26.013.556	58.072.620
Ngân hàng công thương Hoàn kiếm	4.060.898	4.060.898
Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam á	1.674.651	1.674.651
Công ty chứng khoán Thăng long	1.111.000	6.860.986
Ngân hàng TMCP Sài gòn – Hà Nội	5.198.363	3.578.627
Ngân hàng ngoại thương việt nam	6.257.407	
Tổng cộng	1.530.232.806	147.444.989

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
2.1 Đầu tư Chứng khoán ngắn hạn	33.095.436.108	36.447.521.019
Ngân hàng VP Bank (VPB)	3.859.696.400	3.859.696.400
Công ty Nhựa thiếu niên tiền phong (NTP)	10.553.308	10.553.308
Tổng công ty cổ phần Vinaconex (VCG)	4.216.000.000	
Công ty cổ phần hàng hải Maria (MHC)	46.400	46.400
Công ty chứng khoán sài gòn (SSI)	595.355.000	595.355.000
Công ty CP kinh doanh XNK Bình thanh (GIL)	465.000	465.000
Nhà máy sản xuất ô tô 3/2	9.276.940.000	9.276.940.000

Ngân hàng ngoại thương Việt nam (VCB)	4.182.500.000	1.698.850.000
Công ty cổ phần Cao su hoà bình (HRC)	3.480.000	3.480.000
Công ty cổ phần Than Hà Tu (THT)	736.000.000	736.000.000
Công ty cổ phần Licogi16 (LCG)		120.900.000
Công ty cổ phần cảng Đoạn xá (DXP)	882.000.000	1.532.990.000
Công ty cổ phần dược Cửu long (DCL)	755.000.000	755.000.000
Công ty cổ phần cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	804.000.000	804.000.000
Công ty cp Xi măng và xây dựng Quảng ninh (QNC)		87.550.000
Công ty CP ống thép Việt Đức (VG PIPE (VGS)		1.700.000
Công ty cổ phần Xi măng sài sơn (SCJ)		583.500.000
Công ty cp xây lắp dầu khí Việt nam (PVX)		9.659.320.000
Công ty cổ phần Ô tô TMT (TMT)		244.990.000
Công ty cổ phần chiếu xạ An Phú (APC)		810.300.000
Công ty cổ phần cao su sao vàng (SRC)		2.568.454.911
Công ty cổ phần LICOGI 13 (LIG)		128.500.000
Cty CP Super phát phát và hoá chất lâm thao		2.968.930.000
Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam (BVH)	6.561.400.000	
Công ty cổ phần DABACO Việt nam (DBC)	1.212.000.000	
2.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(16.147.630.008	(8.475.336.219)
)	
Ngân hàng VP Bank (VPB)	(1.630.692.400)	(1.982.640.400)
Công ty Nhựa thiếu niên tiền phong (NTP)	(302.808)	(1.300.308)
Tổng công ty cổ phần Vinaconex (VCG)	(2.375.000.000)	
Công ty cổ phần hàng hải Maria (MHC)	(26.800)	(25.400)
Công ty chứng khoán sài gòn (SSI)	(172.855.000)	(251.355.000)
Công ty CP kinh doanh XNK Bình thành (GIL)	(113.000)	(149.400)
Nhà máy sản xuất ô tô 3/2	(5.516.740.000)	(4.764.700.000)
Ngân hàng ngoại thương Việt nam (VCB)	(1.832.500.000)	(544.700.000)
Công ty cổ phần Licogi16 (LCG)		300.000
Công ty cổ phần chiếu xạ An Phú (APC)		(150.300.000)
Công ty hoá chất Việt trì (HVT)		
Công ty cp xây lắp dầu khí Việt nam (PVX)		630.400
Công ty cổ phần Xi măng sài sơn (SCJ)		(68.400.000)
Công ty cổ phần cao su sao vàng (SRC)		(137.046.111)
Công ty cổ phần Ô tô TMT (TMT)		(9.120.000)

Công ty cp Xi măng và xây dựng Quảng ninh (QNC)		(11.050.000)
Cty CP Super phốt phát và hoá chất lâm thao		333.000.000
Công ty cổ phần dươc Cửu long (DCL)	(165.000.000)	(225.000.000)
Công ty cổ phần cảng Đoạn xá (DXP)	(255.000.000)	(294.000.000)
Công ty cổ phần cáp và vật liệu viễn thông (SAM)	(232.000.000)	(248.000.000)
Công ty cổ phần Cao su hoà bình (HRC)	4.000.000	6.520.000
Công ty cổ phần Than Hà Tu (THT)	(140.000.000)	(128.000.000)
Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam (BVH)	(3.654.400.000)	
Công ty cổ phần DABACO Việt nam (DBC)	(177.000.000)	
Tổng cộng	16.947.806.100	27.972.184.800

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
3.1 Phải thu khách hàng	11.571.516.970	8.952.340.970
Công ty Xây dựng Công trình 54	11.870.545	11.870.545
Công ty cổ phần Vĩnh Nguyên	334.893.579	234.893.579
Công ty Xây dựng 472	193.096.845	193.096.845
Công ty Sản xuất và Thương mại TMT	7.222.328	7.222.328
Ban quản lý các dự án huyện Na rì	255.112.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	603.591.990	603.591.990
Công ty TNHH Vận tải và thương mại Thế Hệ		3.140.000
Công ty TNHH ABB	54.648.000	27.324.000
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	2.963.123.151	163.123.151
Công ty cổ phần Vạn xuân	603.000.000	
Công ty cổ phần xây dựng và KD nhà Vĩnh Phúc	580.000.000	
Công ty cổ phần và xây dựng Biển Đông	900.000.000	
Doanh nghiệp tư nhân Ngân Hà	545.000.000	
Công ty cổ phần Đạt Phương	2.290.000.000	
Công ty cổ phần vận tải và xây dựng Quang Vinh	525.000.000	
Công ty cổ phần xây dựng và thương mại Sao Việt	694.000.000	
Nguyễn Văn Cấn	750.000.000	140.000.000
Công ty TNHH MTV bò sữa Việt Nam	24.500.000	
Cty CP tư vấn ĐT&PTXD Thành Trung Dư nợ	236.458.532	236.458.532
331		

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Việt Nhật		4.905.000.000
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương		2.426.620.000
3.2 Trả trước người bán	2.500.000.000	3.700.000.000
Công ty cổ phần cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH sản xuất thùng xe chuyên dụng		1.200.000.000
3.3 Phải thu khác	10.460.896.968	9.221.402.737
Trần Thị Thu Hằng	188.045.000	
Bảo hiểm xã hội Dư nợ 338.3		8.661.839
Trung tâm mỹ nghệ Kim Hoàn	4.028.300.000	2.562.300.000
Lãi vay phải thu của Megastar	869.535.018	1.004.137.822
Chi phí TT dạy nghề kim hoàn	5.375.016.950	5.646.303.076
Tổng cộng	24.532.413.938	21.873.743.707

4. Hàng tồn kho

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
4.1 Hàng tồn kho	8.088.895.237	11.729.156.200
Máy lu các loại	480.600.000	4.665.250.000
Máy ủi các loại	248.448.000	761.565.600
Máy san các loại	42.141.000	42.141.000
Máy xúc các loại	7.250.476.237	6.192.969.600
Máy rải nhựa đường	67.230.000	67.230.000
4.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	765.291.212	765.291.212
Công trình đường tránh Tuyên Quang	765.291.212	765.291.212
Tổng cộng	8.854.186.449	12.494.447.412

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
5.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		654.931.586
5.2 Tài sản ngắn hạn khác	21.364.731	6.790.318
Lê Anh Hào	4.200.000	
Ngô Trọng Quang	10.000.000	
Phạm Văn Lăng	2.000.000	
Hoàng Minh Nhất	2.000.000	2.000.000
Trung tâm dạy nghề nhân đạo	3.164.731	4.790.318
Tổng cộng	21.364.731	661.721.904

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

Nhóm TSCĐ Chỉ tiêu	Tài sản cố định hữu hình					Cộng
	Đất	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	P.tiện VT, truyền dẫn	T.bị, dụng cụ quản lý	
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ		2.775.796.60 0	503.604.600	2.754.537.67 1	166.912.72 4	6.200.851.5 95
2. Số tăng trong kỳ						
Trong đó:						
- Mua sắm mới						
- Xây dựng mới						
3. Số giảm trong kỳ						
Trong đó:						
- Thanh lý						
- Nhượng bán						
4. Số cuối kỳ		2.775.796.60 0	503.604.600	2.754.537.67 1	166.912.72 4	6.200.851.5 95
Trong đó:						
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết						
- Chờ thanh lý						
II. Giá trị đã hao mòn						
1. Đầu kỳ		1.302.982.71 3	492.325.165	807.687.346	148.970.77 8	2.751.966.0 02
2. Tăng trong kỳ		45.337.221	1.771.317	302.494.779	4.086.711	353.690.028
3. Giảm trong kỳ						
4. Số cuối kỳ		1.348.319.93 4	494.096.482	1.110.182.12 5	153.057.48 9	3.105.656.0 30
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ		1.472.813.88 7	11.279.435	1.946.850.32 5	17.941.946	3.448.885.5 93
2. Cuối kỳ		1.427.476.66	9.508.118	1.644.355.54	13.855.235	3.095.195.5

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
7.1 Góp vốn vào công ty liên kết	5.800.000.000	8.350.000.000
Trung tâm dạy nghề nhân đạo mỹ nghệ Kim Hoàn	5.800.000.000	4.410.000.000
Công ty TNHH TM và XD Nhật Phương		3.940.000.000
7.2 Đầu tư dài hạn khác	3.300.000.000	3.300.000.000
Góp vốn vào công ty cổ phần CMC – KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
Tổng cộng	9.100.000.000	11.650.000.000

8 . Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
8.1 Vay cá nhân	1.604.451.444	2.519.081.444
Ngô Trọng Quang	340.000.000	340.000.000
Hoàng Thị Chính	100.000.000	100.000.000
Lê Thị Nga	105.564.919	105.564.919
Nguyễn Hà Linh		65.000.000
Nguyễn Đào	14.000.000	14.000.000
Ngô Anh Thư	280.000.000	325.000.000
Ngô Thị Thanh Huyền	830.000.000	
Nguyễn Thị Mùi	290.000.000	180.000.000
Lê Tuyết Nhung	-500.000.000	1.154.630.000
Ngô Thị Tuyên	29.886.525	29.886.525
Lê Thị Xiêm	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Thị Liên	115.000.000	115.000.000
8. 2 Vay ngân hàng	4.638.284.000	5.558.793.202
Ngân hàng đầu tư và phát triển Nam Hà Nội BIDV	4.638.284.000	3.882.393.202
8. 3 Vay ngân hàng	3.097.080.400	
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài gòn – Hà nội SHB	3.097.080.400	
8.4 Vay công ty chứng khoán tăng long	358.560.000	1.676.400.000
Công ty chứng khoán tăng long	358.560.000	1.676.400.000
Tổng cộng	9.698.375.844	8.077.874.646

9. Phải trả người bán

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
Nhật Bản	76.190.476	76.190.476
Nhật Bản	66.666.666	66.666.666
Công ty cầu 7 Thăng long	126.282.000	126.282.000
Xuzhou contruction machinery Groap IMP	5.283.680.000	6.508.190.000
Cộng	5.552.819.142	6.777.329.142

10. Người mua trả tiền trước

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
Công ty TNHH AT Dư có 131	45.000.000	85.000.000
Công ty CP TMT (Bãi đỗ xe B4 & B6) Dư có 131	285.180.000	285.180.000
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Tuấn Mạnh		147.370.000
Nguyễn Thanh Văn		1.054.000.000
Nguyễn Đức Hùng		770.000.000
Công ty cổ phần INOC Việt nam		200.000.000
Công ty cổ phần đầu tư tài chính Thành Phát		2.200.000.000
Công ty TNHH TM và DV Quang Phát		777.370.000
Cộng	330.180.000	5.518.920.000

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2010 VNĐ	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2010 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	133.674.911	2.868.737.331	3.657.343.828	- 654.931.586
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.947.319.780	1.947.319.780	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		257.914.100		257.914.100
Thuế nhà đất , tiền thuê	220.339.294	106.271.633	326.610.927	

đất				
Thuế nhập khẩu		175.000	175.000	
Thuế thu nhập cá nhân		4.539.474	4.539.474	
Thuế ấn định phải nộp	68.486.955			68.486.955
Thuế thu trên vốn	13.879.090			13.879.090
Phí, lệ phí và các khoản khác				
Cộng	436.380.250	5.187.957.318	5.938.989.009	- 314.651.441

12. Phải trả công nhân viên

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
Chi phí phải trả công nhân viên	62.557.442	
Cộng	62.557.442	

13. Các khoản phải nộp khác

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
Phải trả phải nộp ngắn hạn	2.271.055.928	2.224.770.353
Kinh phí công đoàn	27.554.657	11.586.194
Bảo hiểm Y tế	97.397.107	111.705.463
Bảo hiểm xã hội	41.479.237	
Bảo hiểm thất nghiệp	14.225.552	8.677.805
Tiền liên doanh Hino chưa chi	467.696.483	467.696.483
Tiền chi phí cổ phần hoá chưa chi	375.232.851	375.232.851
Trả tiền mua 03 xe ô tô	1.139.737.767	1.139.737.767
Công ty TNHH Ô tô Hyundai Vinamoto	70.769.934	70.769.934
Thu tiền Cổ phần trả chậm	36.962.340	36.962.340
Thu hộ Đảng phí công đoàn phí dư có 138.06		2.401.516
Phải trả tạm ứng	139.574.000	139.574.000
Công trình Na rì - Bắc Kạn	139.574.000	139.574.000
Tổng cộng	2.410.629.928	2.364.344.353

14. Quỹ khen thưởng , phúc lợi

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
Quỹ khen thưởng	45.850.683	21.086.783
Quỹ Phúc lợi	197.934.729	117.182.729

Tổng cộng	243.785.412	138.269.512
------------------	--------------------	--------------------

15. Nợ dài hạn

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
Tổng cộng		

16. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	29.080.094	29.080.094
Tổng cộng	29.080.094	29.080.094

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	01/01/2010 VNĐ	30/09/2010 VNĐ
Vốn góp của Nhà nước	2.550.000.000	2.550.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	27.850.000.000	27.850.000.000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.400.000.000	30.400.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	15.200.000.000	15.200.000.000
Tổng cộng	45.600.000.000	45.600.000.000

18. Các quỹ của công ty

	01/01/2010 VNĐ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2010 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	4.954.833.089			4.954.833.089
Quỹ dự phòng tài chính	2.217.258.699			2.217.258.699
Quỹ khác thuộc vốn chủ hữu	102.200.000		31.050.000	71.150.000
Lợi nhuận chưa phân phối	- 7.203.210.283	9.008.608.980		1.805.398.697
Tổng cộng	71.081.505	9.008.608.980	31.050.000	9.048.640.485

19. Doanh thu thuần bán hàng , dịch vụ

Chi tiết	Năm 2009	Từ 1/1/2010 đến Quý III /2010

		VNĐ
Doanh thu bán hàng	52.619.007.109	28.378.049.197
Doanh thu cung cấp dịch vụ , cho thuê kho , thuê máy	380.143.636	280.529.091
Tổng cộng	52.999.150.745	28.658.578.288

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết	Năm 2009	Từ 1/1/2010 đến Quý III /2010 VNĐ
Tổng cộng		

21. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm 2009	Từ 1/1/2010 đến Quý III /2010 VNĐ
Công trình hồ khuổi khe Na Rì	3.860.590	
Giá vốn hàng hoá máy móc đã bán	46.340.955.673	26.105.466.031
Tổng cộng	46.344.816.263	26.105.466.031

22. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm 2009	Từ 1/1/2010 đến Quý III /2010 VNĐ
Lãi tiền gửi Ngân hàng	901.648.414	388.088.759
Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	2.121.996.000	6.842.028.000
Tiền thu từ cổ tức nhận được	452.292.771	608.736.900
Tổng cộng	3.475.937.185	7.838.853.659

23. Chi phí tài chính

Chi tiết	Năm 2009	Từ 1/1/2010 đến Quý III /2010 VNĐ
Trả lãi vay + Phí giao dịch	1.574.908.281	561.535.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	593.060.236	225.921.200
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.341.968.300)	(6.402.558.011)
Chi phí tài chính khác	6.883.369.846	5.162.598.206
Tổng cộng	4.709.370.063	(452.502.647)

24. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm 2009	Từ 1/1/2010 đến Quý III /2010 VNĐ
Chi phí mua vật tư , vận chuyển máy về bãi của Công ty	533.302.614	143.779.786
Chi phí bằng tiền khác	88.263.523	56.511.000
Tổng cộng	621.566.137	200.290.786

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm 2009	Từ 1/1/2010 đến Quý III /2010 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	75.658.503	36.140.556
Chi phí vật liệu quản lý	20.919.381	26.188.779
Chi phí đồ dùng văn phòng	124.456.936	16.967.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	297.402.019	353.690.028
Thuế , phí và lệ phí	273.853.112	118.932.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.598.974	145.954.918
Chi phí bằng tiền khác	360.896.645	213.644.050
Lương CBCNV	708.049.631	550.832.417
Tổng cộng	1.908.835.201	1.462.350.539

26. Thu nhập khác

Chi tiết	Năm 2009	Từ 1/1/2010 đến Quý III /2010 VNĐ
Hoàn nhập dự phòng tài chính	5.418.917.000	
Thu từ bán TSCĐ	809.523.809	
Thu nhập khác	39.202.405	66.601.245
Thu tiền vệ sinh xe		24.009.089
Tổng cộng	6.267.643.214	90.610.334

27. Chi phí khác

Chi tiết	Năm 2009	Từ 1/1/2010 đến Quý III /2010 VNĐ
Nộp chậm BHTN , BHXH , BHYT		5.914.492
Tổng cộng		5.914.492

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản
Công ty cổ phần đầu tư cmc
Quý III năm 2010

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	30/09/2010
1	Cơ cấu tài sản			
	1.1 Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	80,52	81,07
	1.2 Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	19,48	18,93
2	Bố trí cơ cấu			
	2.1 Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	27,74	29,84
	2.2 Vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	71,26	70,16
3	Khả năng thanh toán			
	3.1 Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản / Nợ phải trả)	Lần	3,479	3,351
	3.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn)	Lần	2,806	2,717
	3.3 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có / Vay và nợ ngắn hạn)	Lần	0,083	0,018
4	Tỷ suất sinh lời			
	4.1 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	%	17,05	31,43
	4.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA)	%	13,76	11,57
	4.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	19,68	16,48

Hà nội ngày 11 tháng 10 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Trọng Hà

Ngô Trọng Vinh

